Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4819.60.00

Mã HS	4819.60.00
Mô tả hàng hóa	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự / - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:51:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48196000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7678
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7678
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7678
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7405
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7358
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7358
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7358
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7358
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7358
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7358
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7408
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7408
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7408
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7408
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7408
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7409
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7409
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7409
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7409
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7409
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7409
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7410
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7364
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7372
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7372
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7372
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7372
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7372
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7372
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7394
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7394
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7394
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7394
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7394
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7394
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7440
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7440
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7440
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7440
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7440
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7420
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7420
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7420
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7420
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7420
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7420
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7433
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7433
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7433
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7433
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7433
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7433
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7437
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7437
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7437
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7437
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7437
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7437
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7438
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7438
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7438
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7438
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7438
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7388
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7388
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7388
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7388
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7388
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7388
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7388
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7425
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7425
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7425
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7425
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7425
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7425
RCEP B	2022	2022	20	B!D7425
RCEP B	2023	2023	20	B!E7425
RCEP B	2024	2024	20	B!F7425
RCEP B	2025	2025	20	B!G7425
RCEP B	2026	2026	20	B!H7425
RCEP B	2027	2027	20	B!I7425
RCEP C	2022	2022	*	C!D7425
RCEP C	2023	2023	*	C!E7425
RCEP C	2024	2024	*	C!F7425
RCEP C	2025	2025	*	C!G7425
RCEP C	2026	2026	*	C!H7425
RCEP C	2027	2027	*	C!I7425
RCEP D	2022	2022	20	D!D7425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7425
RCEP D	2024	2024	20	D!F7425
RCEP D	2025	2025	20	D!G7425
RCEP D	2026	2026	20	D!H7425
RCEP D	2027	2027	20	D!I7425
RCEP E	2022	2022	20	E!D7428
RCEP E	2023	2023	20	E!E7428
RCEP E	2024	2024	20	E!F7428
RCEP E	2025	2025	20	E!G7428
RCEP E	2026	2026	20	E!H7428
RCEP E	2027	2027	20	E!I7428
RCEP F	2022	2022	20	F!D7425
RCEP F	2023	2023	20	F!E7425
RCEP F	2024	2024	20	F!F7425
RCEP F	2025	2025	20	F!G7425
RCEP F	2026	2026	20	F!H7425
RCEP F	2027	2027	20	F!I7425
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6869
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6869
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6869
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6869

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4819.60.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4819.60.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7678), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.